TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC QUANG** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HS-ST
Ngày 30 - 8 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đàm Thị Tư

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lam

Ông Giàng Văn Tiến

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Dạ Lan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tuyến, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 38/2019/TLST-HS ngày 19 tháng 7 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST-HS ngày 19/8/2019 đối với các bị cáo:

1. Nông Thị T, sinh ngày 20 tháng 9 năm 1982 tại xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang, nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Ngạn; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 20-QĐ/UBKT ngày 22/7/2019 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy B; con ông Nông Kim T, sinh năm 1958 và bà Mai Thị H, sinh năm 1960 (đã chết); có chồng tên là Phan Đông H, sinh năm 1980, có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2007, con thứ hai sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08/5/2019. Có mặt.

2. Nguyễn Thị H, sinh ngày 13 tháng 8 năm 1988 tại xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang, nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 05/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Nam N, sinh năm 1957 và bà Hoàng Thị T, sinh năm 1957; có chồng tên là Phan Văn Q, sinh năm 1977, có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08/5/2019. Có mặt.

Nguyên đơn dân sự: Sở L, tỉnh Hà Giang. Người đại diện theo pháp luật là ông Sùng Đại H, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự: Phòng L, huyện B, tỉnh Hà Giang. Người được cử tham gia tố tụng là bà Hà Thị X, sinh năm 1973, chức vụ: Phó trưởng Phòng L, huyện B, nơi cư trú: Tổ 7, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

Người làm chứng:

1- Anh Đỗ Văn Q, sinh năm 1991. Có mặt

2- Chị Lò Thị H, sinh năm 1982. Có mặt

3- Ông Lê Xuân T, sinh năm 1973. Vắng mặt có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 6 năm 2018, bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957, cư trú tại Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang có nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp mai táng phí cho chồng là ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1950 đã mất ngày 16/9/2017 theo chế độ chính sách của nhà nước, gia đình bà C nộp trực tiếp cho bà Nông Thị T, sinh năm 1982 là công chức của xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang. Sau khi nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định từ tháng 6/2018 đến tháng 12/2018 vẫn chưa nhận được thông tin gì, bà C đã nhiều lần hỏi Nông Thị T về số tiền trợ cấp mai táng phí đều được T trả lời là chưa có. Vì vậy, gia đình bà Nguyễn Thị C đã trực tiếp đến Phòng L, huyện B để hỏi chế độ của chồng bà thì được Phòng L trả lời là đã chi trả số tiền trợ cấp mai táng phí là 13.000.000đ cho bà C và người nhận số tiền mai táng phí đó là Nguyễn Thị H, sinh năm 1988, cư trú tại thôn C, xã Q, huyện B (người được bà Nguyễn Thị C ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 29/10/2018, có xác nhận của chính quyền xã Q). Trước sự việc trên, ngày 16/12/2018 gia đình bà C đã làm đơn đề nghị gửi Uỷ ban nhân dân huyện B và các cơ quan chức năng để làm rõ sự việc vì bà không quen biết bà Nguyễn Thị H và không được viết giấy ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H để nhận tiền trợ cấp mai táng phí của chồng bà. Ngày 11/01/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang đã tiếp nhận tin báo của UBND huyện B về việc bà Nông Thị T, sinh năm 1982 là Công chức xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang có dấu hiệu lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản xảy ra vào tháng 10/2018 tại huyện B, tỉnh Hà Giang.

Sau khi nhận được tin báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang đã tiến hành điều tra đã xác định Nông Thị T và Nguyễn Thị H đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra ngày 29/10/2018 tại huyện B, tỉnh Hà Giang.

Tại Cơ quan điều tra Nông Thị T và Nguyễn Thị H khai nhận: Khoảng tháng 6 năm 2018 Nông Thị T có nhận hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp mai táng phí của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957 trú tại Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang (là vợ của ông Nguyễn Trung T) do con dâu bà C là chị Lò Thị H, sinh năm 1982 đến nhà

nộp trực tiếp cho Nông Thị T. Sau khi tiếp nhận hồ sơ và hoàn thiện các thủ tục Nông Thị T đã chuyển toàn bộ hồ sơ đến Phòng L huyện B để làm chế độ mai táng phí cho ông Nguyễn Trung T. Phòng L huyện B đã tổng hợp, báo cáo lên Sở L tỉnh Hà Giang đế xét duyệt. Đến ngày 26/9/2018 Sở L tỉnh Hà Giang ra Quyết định số: 1048/QĐ-LĐTBXH về trợ cấp tiền mai táng phí đối với thân nhân đối tượng được hưởng theo Quyết định số: 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ đối với bà Nguyễn Thị C (là vợ của ông Nguyễn Trung T) với số tiền là 13.000.000đ *(Mười ba triệu đồng)*. Nguồn kinh phí do Sở L tỉnh Hà Giang cấp để Phòng L huyện B chi trả từ nguồn đảm bảo xã hội (ngân sách địa phương).

Sau khi nhận được Quyết định số: 1048/QĐLĐTBXH của Sở L tỉnh Hà Giang, ngày 23/10/2018 Phòng L huyện B ban hành giấy mời lần 1 đối với bà Nguyễn Thị C mời lên nhận số tiền trợ cấp mai táng phí 13.000.000đ *(Mười ba triệu đồng)* nhưng đơn vị chưa gửi đi thì ngày 26/10/2018 Nông Thị T đến Phòng L huyện B để làm việc, do vậy anh Đỗ Văn Q, sinh năm 1991 là cán bộ Phòng L huyện B gửi giấy mời nhờ Nông Thị T về chuyển lại cho bà Nguyễn Thị C.

Sau khi nhận giấy mời từ Phòng L huyện B, Nông Thị T không chuyển lại cho bà C mà để lại ở phòng làm việc của T tại Ủy ban nhân dân xã Q. Đến ngày 29/10/2018 Nguyễn Thị H, sinh năm 1988 trú tại thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang (là chị dâu họ của Nông Thị T) có gọi điện thoại cho T đòi số tiền 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* mà T vay từ trước, do bản thân và gia đình không có tiền để trả nên T có nói với H đang có số tiền trợ cấp mai táng phí 13.000.000đ *(Mười ba triệu đồng)* của ông Nguyễn Trung T, Phòng L huyện B có gửi giấy mời bà Nguyễn Thị C lên nhận tiền, nếu có lấy thì T sẽ làm thủ tục giấy tờ để lấy số tiền trên trả cho H, nghe T nói vậy H đồng ý và hỏi T vay thêm số tiền 7.000.000đ *(Bảy triệu đồng)* để chữa bệnh cho con. T đồng ý và dặn H sáng ngày 30/10/2018 cầm theo chứng minh nhân dân đến Ủy ban nhân dân xã Q gặp T để cùng lên Phòng L huyện B rút tiền. Sau khi nói chuyện qua điện thoại với H xong, T lấy 01 (một) giấy biểu mẫu ủy quyền dùng bút bi loại mực màu xanh điền vào biểu mẫu giấy ủy quyền, bên ủy quyền đứng tên bà Nguyễn Thị C, địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang và điền số chứng mình nhân dân 073270513, cấp ngày 02/7/2008. Bên được ủy quyền T điền tên Nguyễn Thị H, địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang. Nội dung ủy quyền "*Do tôi bị đau chân không đi lại được…nên tôi ủy quyền cho ông (bà)…lĩnh cho tôi tiền mai táng phí theo Quyết định 49 của ông Nguyễn Trung T…Tại Phòng L huyện Bắc Quang"* sau khi viết xong T đã tự ký giả mạo chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị C tại mục bên ủy quyền.

Sáng ngày 30/10/2018 Nguyễn Thị H cầm theo chứng minh nhân dân đến Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B gặp T, T lấy số số chứng minh nhân dân của H điền vào giấy ủy quyền và đưa cho H ký, ghi rõ họ tên tại mục bên được ủy quyền, sau đó Nông Thị T cầm giấy ủy quyền lên phòng làm việc của ông Lê Xuân T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q để xin xác nhận. Khi đã có giấy ủy quyền, T đưa cho H cầm giấy ủy quvền và giấy mời lần 1 của Phòng L huyện B, sau đó T cùng H lên Phòng L huyện B để lấy số tiền 13.000.000đ *(Mười ba triệu đồng)*.

Tại Phòng L huyện B, Nguyễn Thị H đã gặp Đỗ Văn Q là cán bộ tổ chính sách người có công, H đã xuất trình cho Q giấy mời lần 1, ghi ngày 23/10/2018 của Phòng L huyện B gửi cho bà Nguyễn Thị C và giấy ủy quyền đứng tên Nguyễn Thi C ủy quyền cho Nguyễn Thị H, ghi ngày 29/10/2018 cùng chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị H. Sau khi kiểm tra các giấy tờ đúng theo quy định, Đỗ Văn Q đã chi trả đủ số tiền trợ cấp mai táng phí là 13.000.000đ *(Mười ba triệu đồng)* cho H (người được bà Nguyễn Thị C ủy quyền) và yêu cầu H viết 01 (một) giấy biên nhận số tiền, ghi ngày 30/10/2018; 01 (một) phiếu chi số: 279, ghi ngày 30/10/2018 và ký vào mục người nhận tiền. Sau khi nhận được tiền H cùng T về Ủy ban nhân dân xã Q, H đưa toàn bộ số tiền 13.000.0000 *(Mười ba triệu đồng)* cho T, T đã dùng số tiền đó trả cho H 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* mà T đã vay của H trước đó và cho H vay thêm số tiền 7.000.000đ *(Bảy triệu đồng)*, số tiền còn lại 4.000.000đ *(Bốn triệu đồng)* T giữ lại sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân. Đến ngày 25/12/2018 Nguyễn Thị H đã trả lại số tiền 7.000.000đ *(Bảy triệu đồng)* cho Nông Thị T nhưng T không trả số tiền 13.000.000đ tiền mai táng phí cho gia đình bà Nguyễn Thị C. Sau khi sự việc bị phát hiện bà Nguyễn Thị C có đơn đề nghị các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết sự việc thì Nông Thị T đã nhiều lần đến nhà bà C để trả lại số tiền 13.000.000đ đã chiếm đoạt nhưng bà C không nhận. Đến ngày 28/12/2018 Nông Thị T đã khắc phục hậu quả nộp lại số tiền trên cho UBND xã Q, huyện B để chi trả cho bà Nguyễn Thị C.

Ngày 29/01/2019 cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 38, trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị C và Lê Xuân T, ký hiệu từ A1 đến A4 (kèm theo mẫu so sánh) của Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị C; Lê Xuân T và Nông Thị T, ký hiệu từ M1 đến M9.

Tại bản kết luận giám định số: 116/KL-PC09 ngày 22/02/2019 của phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hà Giang kết luận:

1. Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị H trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M9 do cùng một người viết và ký ra.

2. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị C trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M8 khác dạng nên không tiến hành giám định so sánh.

- Chữ vết đứng tên Nguyễn Thị C trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ viết của Nguyễn Thị C trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M8 không phải do cùng một người viết ra.

3. Chữ ký đứng tên Lê Xuân T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký của Lê Xuân T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký ra.

4. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 (*trừ chữ viết tại mục "bên được ủy quyền" đứng tên Nguyễn Thị H*) so với chữ viết của Nông Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M6, M7 do cùng một người viết ra.

Với hành vi trên, tại Cáo trạng số 36/CT-VKSBQ ngày 18/7/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang đã truy tố Nông Thị T, Nguyễn Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự tại phiên tòa trình bày: Việc bị cáo Nông Thị T tự ý ký giả mạo chữ ký bà Nguyễn Thị C trong giấy ủy quyền (có xác nhận của chính quyền địa phương) để bị cáo Nguyễn Thị H nhận số tiền mái táng phí của bà Nguyễn Thị C, Phòng L, huyện B không biết nên đã chi trả theo thủ tục giấy tờ các bị cáo mang đến. Đến nay các bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả và trả lại toàn bộ số tiền 13.000.0000 (Mười ba triệu đồng) cho gia đình bà C, với tư cách là cơ quan đại diện theo ủy quyền Phòng L, huyện B không có ý kiến gì khác, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án cải tạo không giam giữ để các bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm trở thành người công dân tốt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C tại phiên tòa trình bày: Bà đã được UBND xã Q chi trả đủ số tiền mai táng phí là 13.000.000đ *(Mười ba triệu đồng)* do các bị cáo khắc phục hậu quả nộp tại Ủy ban nhân dân xã Q, nay bà không có yêu cầu thêm gì khác, bà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho hai bị cáo được hưởng mức án cải tạo không giam giữ, để tạo cơ hội cho các bị cáo sửa chữa lỗi lầm.

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với Nông Thị T, Nguyễn Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

* Về điều luật và hình phạt: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 174, các Điều 36, 17, 58, các điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nông Thị T từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng Cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 09 tháng đến 01 năm Cải tạo không giam giữ.

Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo được tính kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú nhận được Bản án và Quyết định thi hành án. Trường hợp người chấp hành án đi khỏi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật Thi hành án hình sự.

* Về khấu trừ thu nhập: Căn cứ khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ một phần thu nhập đối với bị cáo Nông Thị T từ 5% đến 6% để nộp ngân sách Nhà nước, trong thời gian chấp hành án. Đối với bị cáo Nguyễn Thị H do gia đình thuộc hộ cận nghèo, điều kiện hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo H.

* Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

* Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo đã tự nguyện khắc phục và hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt là 13.000.000đ, nay bà Nguyễn Thị C không có yêu cầu gì khác nên đề nghị không xem xét.

* Về án phí: Đề nghị buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Đối với bị cáo Nguyễn Thị H đề nghị miễn án phí Hình sự sơ thẩm

Phần tranh luận tại phiên tòa, các bị cáo, nguyên đơn dân sự, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều nhất trí với tội danh, điều luật và mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo đề nghị hội đồng xét xử xem xét cho hưởng mức án thấp nhất để các bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm trở thành người công dân có ích cho xã hội và đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện Bắc Quang trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên toà những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Căn cứ định tội, định khung hình phạt:

Tại phiên toà các bị cáo Nông Thị T, Nguyễn Thị H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cụ thể: Ngày 29/10/2018 các bị cáo đã làm giả giấy ủy quyền và tự ý giả mạo chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957 cư trú tại Thôn C, xã Q, huyện B rồi đến Phòng L, huyện B nhận số tiền mai táng phí của gia đình bà C được hưởng là 13.000.000 đồng, đã chiếm đoạt và sử dụng cho mục đích chi tiêu cá nhân. Lời thú nhận tội của các bị cáo Nông Thị T, Nguyễn Thị H hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những người tham gia tố tụng khác, các tài liệu do Phòng L, huyện B cung cấp gồm: Quyết định số 1048/QĐ-LĐTBXH ngày 26/9/2018 của Sở L tỉnh Hà Giang, giấy mời bà Nguyễn Thị C ngày 23/10/2018, giấy ủy quyền ngày 29/10/2018; danh sách chi trả tiền mai táng phí ngày 02/10/2018, giấy biên nhận ngày 30/10/2018, phiếu chi ngày 30/10/2018 có trong hồ sơ vụ án, đồng thời phù hợp với Kết luận giám định số 116/KL-PC09 ngày 22/02/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hà Giang và tài liệu khác đã thu thập trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ khẳng định: Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang truy tố Nông Thị T, Nguyễn Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự quy định:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:".....

Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc tội phạm ít nghiêm trọng, nhưng đã xâm phạm đến quyền của người được hưởng chế độ chính sách theo quy định của nhà nước mà còn làm ảnh hưởng và gây lo lắng cho những người đại diện cho cơ quan có chức năng nhiệm vụ chi trả tiền chế độ chính sách cho người dân. Trong vụ án này, các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì lòng tham, bị cáo Nông Thị T bằng thủ đoạn gian dối đã giả chữ viết và chữ ký của bà Nguyễn Thị C lập giấy ủy quyền cho bị cáo Nguyễn Thị H ký vào bên được ủy quyền, đồng thời lợi dụng sự tin tưởng của Chủ tịch UBND xã Quang Minh bị cáo T đã lấy xác nhận vào giấy ủy quyền. Sau khi hoàn thiện xong giấy ủy quyền giả mạo, T cùng H đem giấy ủy quyền, giấy mời của bà Nguyễn Thị C và giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị H đến Phòng L, huyện B lĩnh tiền mai táng phí thay cho bà C và đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền là 13.000.000 đồng và sử dụng cho mục đích chi tiêu cá nhân. Hành vi của các bị cáo thể hiện sự coi thường pháp luật, chính vì vậy để các bị cáo nhận thức sâu sắc hành vi phạm tội của mình cần xử lý các bị cáo với mức hình phạt phù hợp với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra nhằm giáo dục đối với các bị cáo, mặt khác để răn đe và phòng ngừa chung.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò từng bị cáo trong vụ án. Hội đồng xét xử đánh giá vai trò như sau:

Trong vụ án này có hai bị cáo cùng cố ý thực hiện một tội phạm, bị cáo Nông Thị T là người khởi xướng, trao đổi với Nguyễn Thị H làm giả giấy ủy quyền, lấy xác nhận của Chủ tịch UBND xã Quang Minh rồi cùng H đến Phòng L để lấy số tiền mai táng phí 13.000.000đ của người được hưởng là bà Nguyễn Thị C, mục đích chiếm đoạt để phục vụ cho mục đích cá nhân. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn và trong vụ án này bị cáo Nông Thị T là người khởi sướng nên phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo Nguyễn Thị H.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường khoản tiền nào khác và cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án cải tạo không giam giữ. Ngoài ra, bị cáo Nông Thị T có bố đẻ là thương binh, bị cáo Nguyễn Thị H thuộc hộ cận nghèo, mẹ chồng và chồng là người khuyết tật nặng, bố chồng là người bị nhiễm chất độc hóa học, nên cả hai bị cáo đều được hưởng các tình tiết

giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s, i, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Về nhân thân, các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, ngoài lần phạm tội này ra các bị cáo luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước và có nơi cư trú rõ ràng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng loại hình phạt cải tạo không giam giữ như Viện kiểm sát đã đề nghị đối với các bị cáo là phù hợp.

Ngoài ra, xét thấy bị cáo Nông Thị T là công chức nhà nước có mức lương được nhận hàng tháng là 6.041.149đ *(Sáu triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn một trăm bốn chín đồng)*. Do vậy, căn cứ khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự, trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, hàng tháng bị cáo T còn bị khấu trừ một phần thu nhập là 5% trên tổng tiền lương của bị cáo được nhận theo quy định là 302.000đ *(Ba trăm linh hai nghìn đồng)* để nộp ngân sách nhà nước. Đối với bị cáo Nguyễn Thị H do không có thu nhập ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn và thuộc hộ cận nghèo, nên miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo H.

[5] Về hình phạt bổ sung: Trong vụ án này bị cáo Nông Thị T đã bị áp dụng khấu trừ thu nhập hàng tháng và đang nuôi con nhỏ, còn bị cáo Nguyễn Thị H có hoàn cảnh khó khăn thuộc hộ cận nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[6] Đối với ông Lê Xuân T - Chủ tịch UBND xã Q là người ký xác nhận vào giấy ủy quyền và ông Đỗ Văn Q là cán bộ Phòng L, huyện B là người thực hiện các thủ tục để bị cáo Nguyễn Thị H lĩnh tiền thay cho bà Nguyễn Thị C. Quá trình xác nhận giấy ủy quyền của ông Lê Xuân T và quá trình thực hiện việc chi tiền của ông Đỗ Văn Q, cả hai ông đều không biết đó là giấy ủy quyền giả, do đó không liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các bị cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu nào khác, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Bị cáo Nông Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo Nguyễn Thị H thuộc hộ gia đình cận nghèo, điều kiện hoàn cảnh khó khăn nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 174, các Điều 36, 17, 58, các điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136, các Điều 331, 333, 336, 337 của Bộ luật tố Tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố các bị cáo Nông Thị T, Nguyễn Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Nông Thị T 01 (một) năm cải tạo không giam giữ.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo được tính kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, tỉnh Hà Giang nhận được Bản án và Quyết định thi hành án. Giao các bị cáo cho chính quyền địa phương cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án. Trường hợp người chấp hành án đi khỏi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật Thi hành án hình sự.

- Trong thời gian chấp hành án, bị cáo Nông Thị T bị khấu trừ một phần thu nhập là 302.000đ *(Ba trăm linh hai nghìn đồng)*, để nộp ngân sách nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng cho đến khi chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Nguyễn Thị H.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Nông Thị T phải chịu 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thị H được miễn số tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng)*.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKSND tỉnh Hà giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Công an huyện Bắc Quang (02 bản);
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Q, huyện B
- Những người tham gia tố tụng;
- Bộ phận THA hình sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đàm Thị Tư